

BIỂU DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT BỔ SUNG TRONG NĂM 2020 TỈNH ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Nghị quyết số: 313/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
	Vốn Trung ương	20,0000	4,5000	15,5000	11,8000	0,0000	3,7000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000				
I	Huyện Hồng Ngự	6,0000	0,0000	6,0000	2,3000	0,0000	3,7000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000				
1	Dự án bố trí ổn định dân cư Giồng Dúi	6,0000		6,0000	2,3000		3,7000												Thường Thới Hậu A			
II	Huyện Tân Hồng	14,0000	4,5000	9,5000	9,5000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000				
2	Dự án bố trí ổn định dân cư Dinh Bà	14,0000	4,5000	9,5000	9,5000														Tân Hộ Cơ			
	Vốn tỉnh	8,1000	1,0000	7,1000	7,1000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000				
I	Huyện Tân Hồng	8,1000	1,0000	7,1000	7,1000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000				
3	Nạo vét kênh Sa Rài (đoạn từ sông Sờ Hạ đến kênh Tân Thành - Lò Gạch)	8,1000	1,0000	7,1000	7,1000														Bình Phú			
	Vốn huyện	3,7800	0,4100	3,3700	0,3300	2,3700	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,6500	0,0200	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000				
I	Huyện Châu Thành	3,7800	0,4100	3,3700	0,3300	2,3700	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,6500	0,0200	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000				
4	Đường kết nối ĐT 853 (Đồng Tháp) - ĐT 908 (Vĩnh Long)	3,7800	0,4100	3,3700	0,3300	2,3700					0,6500	0,0200							xã Tân Phú và xã Tân Phú Trung			
	Dự án kêu gọi đầu tư	24,4784	0,0000	24,4784	10,1000	9,3230	0,3300	0,0000	0,0000	3,2990	0,0000	0,0000	0,0000	0,0730	0,0000	0,0000	0,0000	1,3534				
I	Thành phố Cao Lãnh	24,4784	0,0000	24,4784	10,1000	9,3230	0,3300	0,0000	0,0000	3,2990	0,0000	0,0000	0,0000	0,0730	0,0000	0,0000	0,0000	1,3534				
5	Khu dân cư mới phường Mỹ Phú	16,3544		16,3544	8,4000	4,8580	0,3300			1,6300				0,0730				1,0634	phường Mỹ Phú			
6	Khu dân cư mới Thuận Phát, phường Hòa Thuận	8,1240		8,1240	1,7000	4,4650				1,6690								0,2900	phường Hòa Thuận			
	Tổng	56,3584	5,9100	50,4484	29,3300	11,6930	4,0300	0,0000	0,0000	3,2990	0,6500	0,0200	0,0000	0,0730	0,0000	0,0000	0,0000	1,3534				

ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2020 TỈNH ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Nghị quyết số: 313/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...+(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
Vốn tỉnh		2,4140	0,4400	1,9740	0,0558	0,6941	0,0000	0,0000	0,0000	0,3542	0,2000	0,0048	0,0838	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,5813				
I	Thành phố Cao Lãnh	2,4140	0,4400	1,9740	0,0558	0,6941	0,0000	0,0000	0,0000	0,3542	0,2000	0,0048	0,0838	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,5813				
1	Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông tiền thành phố Cao Lãnh (giao đoạn 1)	2,4140	0,4400	1,9740	0,0558	0,6941				0,3542	0,2000	0,0048	0,0838					0,5813	Phường 6, xã Tịnh Thới	Diện tích được duyệt 1,52ha điều chỉnh thành 2,41ha, tăng 0,90ha. Lý do tăng do điều chỉnh tuyến		
Vốn huyện		0,5200	0,0000	0,5200	0,0000	0,3800	0,1000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0400	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000				
I	Thành phố Cao Lãnh	0,5200	0,0000	0,5200	0,0000	0,3800	0,1000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0400	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000				
1	Đường tránh sạt lở của Năm Gà	0,5200		0,5200		0,3800	0,1000				0,0400								xã Tân Thuận Đông	Diện tích được duyệt 0,14ha điều chỉnh thành 0,52ha, tăng 0,38ha. Lý do tăng do điều chỉnh tuyến đường		